

Số: 2809/QĐ-UBND

Kbang, ngày 22 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán Thu-Chi ngân sách năm 2023 cho các xã, thị trấn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025;

Căn cứ Quyết định số 767/QĐ-UBND ngày 13 /12/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách huyện – xã cho thời kỳ ổn định 2022-2025 trên địa bàn huyện Kbang;

Căn cứ Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của HĐND huyện khóa VIII-kỳ họp thứ Mười về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán Chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2023 (Có các phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào dự toán Thu-Chi ngân sách được giao và tình hình thực tế địa phương, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trình Hội đồng nhân dân cấp mình quyết định, phân bổ dự toán Thu-Chi ngân sách cho các ban ngành, đoàn thể trực thuộc xã, thị trấn đảm bảo phù hợp và đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn liên quan và đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên, dự phòng ngân sách theo nội dung đã được phân cấp tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII-kỳ họp thứ Tư;

2. Đối với dự toán phân bổ chi sự nghiệp giáo dục các xã, thị trấn **phải** bố trí không thấp hơn định mức huyện đã phân bổ cho xã.

3. Dự toán năm 2023 đã giao đủ kinh phí theo mức lương tối thiểu 1.490.000 đồng cho các xã, thị trấn. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn bố trí nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 như sau:

- 70% tăng thu cân đối thực hiện năm 2022 (Không kể thu tiền sử dụng đất) so với dự toán ngân sách năm 2022 Ủy ban nhân dân huyện giao.

- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ).

- Nguồn thực hiện CCTL năm 2022 còn dư chuyển sang (Nếu có).

4. Đối với kinh phí thực hiện Nghị quyết số 136/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai năm 2023 (Đã tính cả tăng lương CS lên 1.800 ngđ trong 6 tháng cuối năm 2023): Các xã, thị trấn sử dụng nguồn chi thường xuyên bố trí năm 2023 (mỗi xã 150 trđ) và nguồn thu cân đối ngân sách chi thường xuyên giao năm 2023 tăng so với năm 2022 để bố trí. Nhu cầu kinh phí chênh lệch tăng mức lương cơ sở từ 1.490 ngđ lên 1.800 ngđ của người hoạt động không chuyên trách cấp xã, cấp thôn theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP (Tỉnh sẽ bổ sung khi thực hiện CCTL trong năm) huyện sẽ cấp bổ sung cho các xã, thị trấn.

5. Đối với kinh phí thực hiện Nghị quyết số 285/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Gia Lai năm 2023: các xã, thị trấn sử dụng nguồn chi quốc phòng đã giao ổn định và nguồn thu cân đối ngân sách chi thường xuyên giao năm 2023 tăng so với năm 2022 để bố trí. Đối với kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ xã 2023 các xã bố trí nguồn ngân sách xã để thực hiện.

6. Đối với nguồn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) trên địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách cấp xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 283/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh khóa XII kỳ họp thứ Tư về ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn Tỉnh Gia Lai.

7. Bố trí dự phòng ngân sách cấp xã theo đúng quy định để chủ động sử dụng cho các nội dung chi quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước.

8. Tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII, kỳ họp thứ Tư ban hành quy định phân cấp nguồn thu, quyết định dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện Kbang.

9. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn báo cáo về UBND huyện và phòng Tài chính-KH huyện kết quả phân bổ, giao dự toán ngân sách chậm nhất sau 05 ngày, sau khi được HĐND xã quyết định.

Điều 3. Giao chủ tịch UBND các xã, thị trấn thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản quy định của Trung ương, địa phương về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Bố trí, sử dụng kinh phí chặt chẽ, tiết kiệm, thực hiện; chủ động bố trí kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ công tác trong năm (Kể cả các nhiệm vụ phát sinh đột xuất), đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện đầy đủ chế độ công khai ngân sách theo quy định.

Điều 4. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Sở Tài chính (b/c);
- Huyện ủy (b/c);
- HĐND huyện (b/c);
- Cục thuế tỉnh (b/c);
- Ban KT-XH, HĐND huyện;
- Lưu VP, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN



Nguyễn Văn Dũng

ĐVT: 1000 đồng

S T T	Nội dung thu	Tổng cộng	Thị trấn Kbang	Xã Đông Nghĩa an	Đã Hư Xã Đông Nghĩa an	Lơ Ku	Kông Bơ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Sơ Pài	Sơn Lang	Krong	Đăk Rong	Đăk Smar	Kon Puc
	TỔNG THU NSNN (1+2)	51.410.000	24.163.000	1.215.000	566.000	940.000	546.000	592.000	614.000	2.101.000	1.878.000	682.000	16.894.000	348.000	115.000
1	Thu ngân sách Huyện lương theo phân cấp	41.685.000	21.643.000	485.000	135.000	549.000	166.000	152.000	122.000	1.027.000	184.000	463.000	16.569.000	34.000	26.000
2	Thu ngân sách xã lương theo phân cấp	9.725.000	2.520.000	730.000	621.000	391.000	380.000	440.000	492.000	1.074.000	1.694.000	219.000	325.000	314.000	89.000
A	Thu căn đối NSNN	51.410.000	24.163.000	1.215.000	756.000	940.000	546.000	592.000	614.000	2.101.000	1.878.000	682.000	16.894.000	348.000	115.000
I	Tổng thu trên địa bàn (1+1.2)	51.410.000	24.163.000	1.215.000	756.000	940.000	546.000	592.000	614.000	2.101.000	1.878.000	682.000	16.894.000	348.000	115.000
1.1	Các khoản thu CDNS	45.110.000	18.863.000	1.095.000	636.000	870.000	476.000	532.000	494.000	1.981.000	1.728.000	662.000	16.854.000	328.000	95.000
1	Thuế công thương nghiệp và Dịch vụ Ngoại quốc doanh	30.700.000	10.464.000	581.000	216.000	587.000	102.000	162.000	98.000	1.113.000	304.000	414.000	16.556.000	0	17.000
a	Thu từ các DN NOD	25.970.000	7.173.000	351.000	6.000	505.000	52.000	40.000	18.000	903.000	4.000	409.000	16.501.000	0	2.000
-	Thuế giá trị gia tăng	18.660.000	6.452.000	300.000	5.000	500.000	50.000	30.000	14.000	900.000	3.000	400.000	10.000.000	0	1.000
-	Thuế thu nhập DN	400.000	311.000	51.000	1.000	5.000	2.000	10.000	4.000	3.000	1.000	9.000	1.000	0	1.000
-	Thuế tài nguyên	6.900.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6.500.000	0	0
-	Thuế TTDB	10.000	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
b	Thu từ hộ KD cá thể	4.730.000	3.291.000	230.000	210.000	82.000	50.000	122.000	80.000	210.000	300.000	5.000	55.000	0	15.000
-	Thuế giá trị gia tăng	4.700.000	3.263.000	230.000	210.000	82.000	50.000	120.000	80.000	210.000	300.000	5.000	55.000	0	15.000
-	Thuế TTDB	30.000	28.000	0	0	0	0	2.000	0	0	0	0	0	0	0
2	Lệ Phí trước bạ	6.100.000	4.520.000	210.000	150.000	56.000	127.000	124.000	114.000	180.000	270.000	68.000	76.000	60.000	20.000
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	855.000	320.000	100.000	40.000	26.000	27.000	24.000	34.000	80.000	120.000	18.000	16.000	30.000	0
-	Lệ phí trước bạ (không kể LP trước bạ nhà, đất)	5.245.000	4.200.000	110.000	105.000	30.000	100.000	100.000	80.000	100.000	150.000	50.000	60.000	30.000	20.000
3	Thu phí, lệ phí	1.220.000	635.000	99.000	67.000	14.000	49.000	31.000	62.000	73.000	66.000	24.000	48.000	10.000	12.000
-	Phí, lệ phí	617.000	249.000	63.000	40.000	8.000	30.000	10.000	45.000	47.000	44.000	20.000	34.000	10.000	7.000
-	Lệ phí môn bài	603.000	386.000	36.000	27.000	6.000	19.000	21.000	17.000	26.000	22.000	4.000	14.000	0	5.000
4	Thu tiền cho thuê đất	100.000	100.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Thuế nhà đất/ thuế SD đất phi NN	50.000	36.000	0	0	3.000	0	0	0	0	3.000	2.000	6.000	0	0
6	Thuế thu nhập cá nhân	5.700.000	2.645.000	120.000	163.000	125.000	145.000	150.000	145.000	550.000	1.030.000	111.000	115.000	220.000	6.000
-	Thu từ tiền công, lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Thu từ kinh doanh cá thể	2.100.000	1.463.000	120.000	83.000	15.000	25.000	50.000	45.000	100.000	130.000	1.000	25.000	0	6.000
-	Thu từ chuyển nhượng bất động sản	3.600.000	1.180.000	0	80.000	110.000	120.000	100.000	100.000	450.000	900.000	110.000	90.000	220.000	0
7	Thu khác và phạt các loại	1.170.000	450.000	80.000	60.000	80.000	50.000	60.000	70.000	60.000	50.000	40.000	50.000	35.000	35.000
8	Thu phạt Trật tự ATGT	70.000	13.000	5.000	5.000	5.000	3.000	5.000	5.000	5.000	5.000	3.000	3.000	3.000	5.000
1.2	Tiền SD đất	6.300.000	5.300.000	120.000	120.000	70.000	70.000	60.000	120.000	120.000	150.000	20.000	40.000	20.000	20.000

2/2

S	Nội dung thu	Tổng cộng	Thị trấn Khang	Xã Đông	Nghĩa an	Đắk Hơ	Lư Kù	Kông Bơ La	Kông Long Không	Tơ Tung	Sơ Pài	Sơn Lang	Krông	Đắk Rơng	Đắk Sнар	Kon Pưc
T	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023	80.658.220	8.675.526	5.134.634	4.594.391	4.390.061	6.072.334	5.118.274	5.974.980	6.720.436	5.444.181	6.335.843	6.694.710	7.055.957	4.317.054	4.179.839
1	Thu ngân sách xã, thị trấn hương theo phân cấp	9.725.000	2.520.000	730.000	621.000	436.000	391.000	380.000	440.000	492.000	1.074.000	1.694.000	219.000	325.000	314.000	89.000
*	Trong đó: Thu cân đối NSNN năm 2023 tăng so với năm 2022	2.756.800	82.800	15.700	124.000	86.000	154.900	78.000	115.000	3.000	501.300	1.139.500	111.600	116.000	223.000	6.000
-	Bổ trí chi huấn luyện ĐQTV theo Nghị quyết 285/NQ-HĐND năm 2023	1.366.514	77.125	15.700	124.000	86.000	154.900	78.000	115.000	3.000	126.809	210.270	111.600	116.000	142.110	6.000
-	Bổ trí chi phụ cấp theo nghị quyết 136/2021-HĐND: Từ người SNKT-Chính trang do thị NS huyện	1.265.896	5.675								374.491	804.840			80.890	
-	Còn lại	124.390										124.390				
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	70.933.220	6.155.526	4.404.634	3.973.391	3.954.061	5.681.334	4.738.274	5.484.980	6.228.436	4.370.181	4.641.843	6.475.710	6.730.957	4.003.054	4.090.839
2.1	Bổ sung cân đối ổn định	56.992.800	3.918.826	3.565.594	3.385.961	3.308.701	4.551.194	3.814.474	4.305.610	4.682.856	3.795.181	4.236.013	5.147.290	5.190.167	3.598.784	3.492.149
-	Thu bổ sung cân đối giao ổn định theo đề án	55.970.800	3.798.826	3.510.594	3.340.961	3.263.701	4.467.194	3.759.474	4.221.610	4.607.856	3.735.181	4.166.013	5.057.290	5.039.167	3.550.784	3.452.149
-	Hoạt động Khu dân cư	592.000	95.000	30.000	20.000	20.000	54.000	30.000	54.000	50.000	35.000	45.000	60.000	66.000	18.000	15.000
-	Hỗ trợ xây dựng Đời sống văn hóa Khu dân cư của xã khó khăn	305.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	20.000	25.000	20.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	20.000
-	Hỗ trợ các chi hội thuộc xã đặc biệt khó khăn	55.000	0	0			0	0	0				0	55.000	0	0
-	Chi hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	70.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
2.2	Bổ sung cân đối giao tăng	13.940.420	2.236.700	839.040	587.430	645.360	1.130.140	923.800	1.179.370	1.545.580	575.000	405.830	1.328.420	1.540.790	404.270	598.690
-	KP thực hiện nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND theo số BS cân đối tình giao tăng 2023 so với 2022	7.548.000	1.348.000	410.000	280.000	300.000	560.000	460.000	640.000	820.000	390.000	290.000	790.000	850.000	170.000	240.000
-	KP thực hiện nghị quyết 136/2021-HĐND: Từ người SNKT-Chính trang do thị NS huyện	4.263.810	644.170	238.280	249.490	220.180	393.960	304.250	399.640	401.800	135.860	0	453.990	487.680	174.430	160.080
-	Huấn luyện ĐQTV theo NQ 285/NQ-HĐND: Từ người SNKT-Chính trang do thị NS huyện	812.360	0	113.540	6.460	73.700	60.350	82.330	23.900	195.080	0	0	14.230	61.540	21.230	160.000
-	KP Chi lực lượng dân phòng theo NQ 28/2022	1.316.250	244.530	77.220	51.480	51.480	115.830	77.220	115.830	128.700	49.140	115.830	70.200	141.570	38.610	38.610

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: 2803/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND huyện Khang)

STT	Chi tiêu chi	Thị trấn	Xã Đông	Xã Nghĩa An	Xã Đắk Hơ	Xã Lơ Ku	Xã K.B La	Xã K.L Khong	Xã Tơ Tung	Xã Sơ Pai	Xã Sơn Lang	Xã Krong	Xã Đắk Rong	Xã Đắk Smar	Xã Kon Phe
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A + B + C)	80.658.220	5.134.634	4.594.391	4.390.061	6.072.334	5.118.274	5.924.980	6.720.436	5.444.181	6.335.843	6.694.710	7.055.957	4.317.054	4.179.839
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO SỐ TÍNH GIAO: BỔ SUNG CÂN ĐỐI	63.961.000	4.279.894	3.882.961	3.658.701	4.787.294	4.116.474	4.630.610	5.171.856	4.367.881	4.790.513	5.254.690	5.399.167	3.689.784	3.575.149
I	Chi đầu tư phát triển	800.000	0	96.000	56.000	56.000	56.000	48.000	96.000	96.000	120.000	16.000	32.000	16.000	16.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	800.000	0	96.000	56.000	56.000	56.000	48.000	96.000	96.000	120.000	16.000	32.000	16.000	16.000
II	Chi thường xuyên (I)	61.941.000	4.102.750	3.715.229	3.533.477	4.638.638	3.982.130	4.493.834	4.976.808	4.189.617	4.579.269	5.136.074	5.261.955	3.602.739	3.490.762
1	Sự nghiệp giáo dục & DT	824.000	54.000	51.000	43.000	51.000	52.000	71.000	59.000	64.000	57.000	73.000	63.000	44.000	44.000
2	Các khoản còn lại	61.117.000	4.048.750	3.664.229	3.490.477	4.587.638	3.930.130	4.422.834	4.917.808	4.125.617	4.522.269	5.063.074	5.198.955	3.558.739	3.446.762
*	Trong đó: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL năm 2021	61.847.000	50.000	50.000	45.000	55.000	50.000	50.000	55.000	50.000	55.000	55.000	55.000	50.000	50.000
III	Dự phòng ngân sách	1.220.000	81.144	71.732	69.224	92.656	78.344	88.776	99.048	82.264	91.244	102.616	105.212	71.045	68.387
B	Bổ sung cân đối từ ngân sách huyện tăng so với năm 2022	13.940.420	839.040	587.430	645.360	1.130.140	923.800	1.179.370	1.545.580	575.000	405.830	1.328.420	1.540.790	404.270	598.690
1	KP thực hiện nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND theo số BS cân đối tình giao tăng 2023 so với 2022	7.548.000	410.000	280.000	300.000	560.000	460.000	640.000	820.000	390.000	290.000	790.000	850.000	170.000	240.000
2	KP thực hiện nghị quyết 136/2021/NQ-HĐND: Từ nguồn SNKT - Chính trang đô thị NS huyện	4.263.810	238.280	249.490	220.180	393.960	304.250	399.640	401.800	135.860	0	453.990	487.680	174.430	160.080
3	KP huấn luyện theo NQ 285/NQ-HĐND: Từ nguồn SNKT NS huyện	812.360	113.540	6.460	73.700	60.350	82.330	23.900	195.080	0	0	14.230	61.540	21.230	160.000
4	KP Chi lực lượng dân phòng theo NQ 28/2022	1.316.250	77.220	51.480	51.480	115.830	77.220	115.830	128.700	49.140	115.830	70.200	141.570	38.610	38.610
C	Thu cân đối NSNN tăng so với năm 2022	2.756.800	15.700	124.000	86.000	154.900	78.000	115.000	3.000	501.300	1.139.500	111.600	116.000	223.000	6.000
1	Bổ trí huấn luyện DQTV theo Nghị quyết 285/NQ-HĐND năm 2023	1.366.514	15.700	124.000	86.000	154.900	78.000	115.000	3.000	126.809	210.270	111.600	116.000	142.110	6.000
2	Bổ trí chi phụ cấp theo Nghị quyết 136 năm 2023	1.265.896	0	0	0	0	0	0	0	374.491	804.840	0	0	80.890	0
3	Còn lại	124.390									124.390				

Chi chú:

- (1) - Định mức phân bổ trên bao gồm toàn bộ các nhiệm vụ chi đã phân cấp cho xã.
- Căn cứ dự toán được giao, HĐND xã phân bổ cho các nhiệm vụ, nội dung chi đảm bảo đủ định mức, nhu cầu và thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo đúng quy định.
- (2) - 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL năm 2023: đề nghị các xã, thị trấn bố trí không thấp hơn số huyện giao để thực hiện CCTL theo quy định.
- (3) - Sự nghiệp giáo dục - đào tạo bố trí đủ theo dự toán giao